

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XEP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

MỤC LỤC

1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 3 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 3 năm 2011	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 3 năm 2011	9 - 26

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý III năm 2011****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011***Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		235.994.816.877	204.352.026.121
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		45.733.422.391	66.678.496.086
1. Tiền	111	V.01	39.733.422.391	21.678.496.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	45.000.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		168.990.185.853	127.711.890.883
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	101.582.524.146	76.409.190.359
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	65.081.317.300	40.850.852.436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	157.310.033	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.176.834.374	10.459.648.088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(7.800.000)	(7.800.000)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		4.029.766.699	3.900.230.906
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.029.766.699	3.900.230.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150	V.08	17.241.441.934	6.061.408.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.539.629.465	346.051.377

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.542.398.273	4.108.612.839
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.159.414.196	1.606.744.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		441.636.379.387	282.322.012.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		301.031.746.433	148.893.852.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	143.695.413.737	96.982.729.436
- Nguyên giá	222		241.101.528.346	170.458.356.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.406.114.609)	(73.475.626.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	157.336.332.696	51.911.123.077
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116.007.822.491	110.434.641.020
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	35.700.000.000	35.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	32.673.000.000	4.073.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	49.866.980.000	72.178.980.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.14	(2.232.157.509)	(1.517.338.980)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.596.810.463	22.993.518.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	24.596.810.463	22.993.518.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		677.631.196.264	486.674.038.390

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		343.011.018.514	159.513.813.918
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		172.506.464.182	109.650.881.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	3.878.653.500	12.702.522.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	75.558.009.925	36.918.085.597
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	521.576.252	78.028.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	17.247.612.099	23.973.546.144
5. Phải trả người lao động	315		8.988.338.190	17.004.479.265
6. Chi phí phải trả	316	V.20	17.676.883.458	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	45.046.877.523	9.445.830.100
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.22	3.588.513.235	9.528.389.649
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		170.504.554.332	49.862.932.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	169.257.391.522	48.381.571.760
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		408.457.093	816.914.187
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	838.705.717	664.446.466
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		334.620.177.750	327.160.224.472
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.25	334.620.177.750	327.160.224.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.999.050.000	186.999.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.000.950.000	8.000.950.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.141.009.039	20.123.257.563
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.095.554.875	13.586.679.136
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.383.613.836	98.450.287.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		677.631.196.264	486.674.038.390

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XEP DỒ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý III năm 2011**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	127.577.947.788	119.383.871.298	350.382.746.033	361.183.742.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127.577.947.788	119.383.871.298	350.382.746.033	361.183.742.962
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	98.542.189.487	90.661.479.950	259.996.028.506	266.163.971.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.035.758.301	28.722.391.348	90.386.717.527	95.019.771.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	131.128.548	797.781.362	2.443.104.470	2.663.129.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.486.950.856	525.539.015	9.294.895.029	1.472.972.742
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.922.282.353</i>	<i>520.544.622</i>	<i>5.087.471.488</i>	<i>1.463.275.810</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	304.753.152	187.192.339	1.426.955.154	539.992.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.333.344.162	4.789.721.577	13.713.785.262	13.352.226.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.041.838.679	24.017.719.779	68.394.186.552	82.317.710.342
11. Thu nhập khác	31	VI.07	100.526.212	1.379.853.386	300.896.451	6.564.331.486
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.291.680	212.512.749	33.935.130	499.522.917
13. Lợi nhuận khác	40		96.234.532	1.167.340.637	266.961.321	6.064.808.569
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.138.073.211	25.185.060.416	68.661.147.873	88.382.518.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	5.360.868.171	6.481.755.956	18.892.090.211	21.285.046.578
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(408.457.094)	1.062.887.501
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.777.205.040	18.703.304.460	50.177.514.756	66.034.584.832

Người lập biểu

Lê Việt Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		68.661.147.873	88.382.518.911
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		23.930.487.922	16.309.916.553
-	Các khoản dự phòng	03		714.818.529	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.251.994.330)	(7.666.964.824)
-	Chi phí lãi vay	06		7.252.660.623	1.463.275.810
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		98.307.120.617	98.488.746.450
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.687.513.955)	33.191.934.637
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(129.535.793)	(535.634.006)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		42.883.826.329	(6.467.858.173)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.796.869.815)	(924.226.863)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.087.471.488)	(1.283.275.810)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(22.180.837.360)	(16.730.038.094)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.893.222.560	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.187.561.892)	(4.837.737.791)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		44.014.379.203	100.901.910.350
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(147.987.599.630)	(63.255.077.371)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			1.070.730.580
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.600.000.000)	(40.235.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.860.130.429	2.663.129.902
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143.415.469.201)	(99.756.216.889)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.23 V.16	183.705.282.672	4.544.105.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.944.478.969)	(5.331.375.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.304.787.400)	(41.371.072.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.456.016.303	(42.158.342.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.945.073.695)	(41.012.649.039)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	66.678.496.086	78.434.855.660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	45.733.422.391	37.422.206.621

Người lập biểu

Lê Việt Hải

Lê Việt Hải

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Thắm

Phạm Thị Hồng Thắm

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVN XẾP DỠ TÂN CẢNG

Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027

Website : <http://www.tancanglogistics.com.vn>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	30.133.219	56.678.760
Tiền gửi ngân hàng	39.703.289.172	21.621.817.326
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	6.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.733.422.391	66.678.496.086

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí dịch vụ xếp dỡ Container	41.237.684.943	26.561.544.201
Phải thu dịch vụ vận chuyển	13.996.990.256	8.475.626.008
Phải thu dịch vụ giao nhận vận tải	377.798.300	1.773.910.600
Phải thu dịch vụ depot	37.604.416.072	32.236.840.488
Phải thu khách hàng về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	1.216.713.871	446.844.768
Phải thu khách hàng về dịch vụ forwarder	2.740.707.134	2.534.676.865
Phải thu khách hàng về dịch vụ hàng chuyển cảng	799.744.728	526.352.826
Phải thu khách hàng về dịch vụ đóng rút hàng	38.780.000	
Phải thu dịch vụ khác	3.569.688.842	3.853.394.603
Cộng	101.582.524.146	76.409.190.359

Chi tiết theo đối tượng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	91.602.005.901	64.212.644.600
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.565.542.662	1.765.261.500
CÔNG TY CP KHO VẬN TÂN CẢNG	1.194.516.950	2.690.956.877
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	1.159.739.706	1.867.350.013
Maersk Viet Nam Ltd	739.255.993	371.985.500
CTY CP MẶT TRỜI VÀNG	54.302.853	101.238.316
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - CÁI MÉP	577.446.900	2.820.685.250
CTY CP CROMIT NAM VIỆT	330.678.000	
WANHAI LINES LTD	231.960.300	
IGACARGO TRANSITARIOS LDA	148.344.859	
CÔNG TY CP TM KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG	779.158.265	
Các đơn vị khác	2.199.571.757	2.579.068.303
Cộng	101.582.524.146	76.409.190.359

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước về sửa chữa, xây dựng cơ bản	61.450.001.577	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị	918.722.116	39.702.723.541
Trả trước về dịch vụ khác	2.712.593.607	509.218.895
Cộng	65.081.317.300	40.850.852.436

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Là các khoản phải thu Trung tâm Logistics tiền làm hàng cho khách hàng.

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTY CP DV VÀ ĐL TÂN CẢNG SỐ 1		2.040.000.000
CTY CP VT TÂN CẢNG SỐ HAI		3.757.500.000
CÔNG TY TNHH CLOVER VIỆT NAM	185.108.575	
CTY TNHH TM Việt Mỹ Hai		545.285.198
CÔNG TY TNHH OLAM VIETNAM	537.893.759	452.596.690
Công ty CP XNK PETROLIMEX	215.741.557	215.741.557
CTY TNHH SAMBO ISE	97.699.802	97.699.802
CTY CP CẢNG CÁT LÀI		1.500.000.000
CTY CP TÂN CẢNG BẾN THÀNH		107.000.000
Các khoản phải thu khác	1.140.390.681	1.743.824.841
Cộng	2.176.834.374	10.459.648.088

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu công ty tạp phẩm Sài Gòn

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.029.766.699	3.836.610.617

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		63.620.289
Cộng	4.029.766.699	3.900.230.906

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.539.629.465	346.051.377
Tạm ứng	1.157.645.070	1.011.752.344
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.769.126	594.991.686
Các khoản thuế phải thu, thuế còn được khấu trừ	9.542.398.273	4.108.612.839
Cộng	17.241.441.934	6.061.408.246

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, C. cảng, bến bãi, đường giao thông	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.003.951.677	24.230.247.317	2.135.731.014	9.967.742.069	120.684.046	170.458.356.123
Mua sắm mới trong kỳ	70.220.901.830		336.393.723	46.176.670	39.700.000	70.643.172.223
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý trong kỳ						
Số cuối kỳ	204.224.853.507	24.230.247.317	2.472.124.737	10.013.918.739	160.384.046	241.101.528.346
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	63.197.538.718	8.762.899.475	659.474.887	830.645.172	25.068.435	73.475.626.687
Khấu hao trong kỳ	19.555.806.460	2.725.867.800	377.112.594	1.250.457.159	21.243.909	23.930.487.922
Thanh lý trong kỳ						
Giảm do góp vốn vào Công ty con						
Số cuối kỳ	82.753.345.178	11.488.767.275	1.036.587.481	2.081.102.331	46.312.344	97.406.114.609
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.806.412.959	15.467.347.842	1.476.256.127	9.183.273.567	95.615.611	96.982.729.436
Số cuối kỳ	121.471.508.329	12.741.480.042	1.435.537.256	7.932.816.408	114.071.702	143.695.413.737

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	50ha Cái Mép (*); XD Bãi Depot 9,10	Bến đóng gạo	Xe nâng, cầu RTG 6+1, cầu kocks	TỔNG
Số đầu năm	217.054.243	384.209.618	51.309.859.216	51.911.123.077
Tăng trong kỳ	1.817.646.437	1.228.948.118	173.573.847.311	176.620.441.866
Giảm trong kỳ	-	1.613.157.736	69.582.074.511	71.195.232.247
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ		1.613.157.736	69.582.074.511	71.195.232.247
Kết chuyển hình thành tài sản				

Số cuối kỳ	2.034.700.680	-	155.301.632.016	157.336.332.696
------------	---------------	---	-----------------	-----------------

(*) là khoản đo vẽ, quy hoạch chi tiết

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	35.700.000.000	35.700.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2011:

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP vận tải Tân Cảng Số Hai	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000

12. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	357.300	3.573.000.000	357.300	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	2.910.000	29.100.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		32.673.000.000		4.073.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	14.666.980.000	14.666.980.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	30.500.000.000	42.812.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước ⁽¹⁾		12.312.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành ⁽²⁾		10.000.000.000
Cộng	49.866.980.000	72.178.980.000

(1) Thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước theo Nghị quyết 531/NQ-HĐQT ngày 16/10/2010.

(2) Trong kỳ đã thu hồi 10 tỷ VND từ Tổng Công ty Bến Thành - là khoản góp vốn thành lập Công ty CP Tân cảng Bến Thành theo BBTT đã ký ngày 22/04/2010 - Số tiền trên đã góp vốn vào Công ty TC Bến Thành.

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	871.698	14.666.980.000	871.698	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	750.000	7.500.000.000	750.000	7.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Kho vận Tân cảng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước			1.231.200	12.312.000.000
Cộng		45.166.980.000		57.478.980.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ tại công ty liên kết – Công ty CP Tân Cảng Cypress

15. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, Depot 10, bãi 8.000 m² Lũ 125; chi phí thuê phương tiện của Tổng Cty Tân cảng Sài Gòn; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gạo.

Số đầu năm	22.993.518.736
Tăng trong kỳ	8.508.336.717
Kết chuyển vào chi phí	6.905.044.990
Chuyển sang chi phí xây dựng dở dang	
Số cuối năm	24.596.810.463

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay ngắn hạn	Cộng
Số đầu năm	12.702.522.000	-	12.702.522.000
Tăng trong kỳ	144.516.222	21.900.000.000	22.044.516.222
Giảm trong kỳ	8.968.384.722	21.900.000.000	30.868.384.722
Số cuối kỳ	3.878.653.500	-	3.878.653.500

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	11.968.646.065	16.309.434.782
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	935.347.750	1.703.169.582
Phải trả thuê bãi, thuê văn phòng	93.753.000	121.434.545
Phải trả tiền điện, nước	681.192.689	176.059.425
Phải trả người bán về sửa chữa phương tiện, XDCB	6.139.102.541	6.772.747.136
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	43.974.886.024	5.733.455.600
Phải trả dịch vụ khác	11.765.081.856	6.101.784.527
Cộng	75.558.009.925	36.918.085.597

18. Người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-------------------	-------------------

Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	521576252,00	78.028.750
Doanh thu chưa thực hiện		-
Cộng	521.576.252	78.028.750

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.623.681.191	4.623.681.191	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	17.210.362.188	20.804.297.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.180.837.360	18.892.090.211	22.180.837.360	16.892.090.211
Thuế thu nhập cá nhân	146.652.531	6.154.168.299	5.945.298.942	355.521.888
Các loại thuế khác	52.121.425	3.000.000	55.121.425	-
Cộng	23.973.546.144	46.883.301.889	53.609.235.934	17.247.612.099

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.661.147.873	88.382.518.911
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí không hợp lệ	961.374.714	801.809.863
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.541.873.855)	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2010 đã thực hiện năm 2011	2.434.785.798	
- Chênh lệch giữa tài sản góp vốn phân bổ cho năm 2011 và 2012	1.633.828.374	(3.267.656.747)
- Các khoản điều chỉnh giảm		(1.016.401.344)
Tổng thu nhập chịu thuế	72.149.262.904	84.900.270.683
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	18.037.315.726	21.225.067.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn	-	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	854.774.485	59.978.906
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.892.090.211	21.285.046.578

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí vật tư, phụ tùng, thuê phương tiện	1.627.515.846	
Trích trước chi phí SCL, SCTX, XDCB	65.152.684	

Trích trước chi phí điện, nước	235.639.923	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ	14.954.165.005	
Trích trước thuê bến bãi, văn phòng	226.500.000	
Trích trước chi phí Depot	567.910.000	
Cộng	17.676.883.458	

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.966.885.572	1.392.062.353
Bảo hiểm xã hội, y tế	512.629.613	278.242.281
Bảo hiểm thất nghiệp	1.471.644	1.313.506
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	4.814.536.135	4.814.536.135
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.445.040.600	1.350.018.000
Tiền thu phát hành cổ phiếu chưa đủ điều kiện tăng vốn	35.611.793.300	
Phải trả, phải nộp khác	694.520.659	1.609.657.825
Cộng	45.046.877.523	9.445.830.100

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	5.321.888.018	-	4.206.501.631	9.528.389.649
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	2.508.875.739	300.000.000	2.508.875.739	5.317.751.478
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp				-
Chi quỹ trong năm	(5.379.931.892)	(300.000.000)	(5.577.696.000)	(11.257.627.892)
Số cuối kỳ	2.450.831.865		1.137.681.370	3.588.513.235

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Triển lãm & xúc tiến TM Quân Đội ^(a)	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú ^(b)	54.146.708.522	6.982.438.760
Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Á Châu ^(c)		1.374.250.000
Ngân hàng NATIXIS ^(d)	115.110.683.000	38.024.883.000
Cộng	169.257.391.522	48.381.571.760

(a) Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương Mại Quân đội theo hợp đồng vay vốn số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính, đã thanh lý hợp đồng và trả toàn bộ nợ gốc vào tháng 02/2011.

(b) Là các khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.
- Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12/11/2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12/11/2009.
- Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18/12/2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng 8.000 m² và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn 03 năm, tài sản đảm bảo

là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09.APU/ĐS/180918.04 ngày 18/12/2009.

- Hợp đồng tín dụng số 269.10.APU/TDH.195/180918.01 ngày 07/09/2010, để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và bằng tải cầu tàu và bằng tải ngang, mooc có giá trị 1,750,000,000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10.APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10.APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 273.10.APU/TDH.198/180918.02 ngày 29/09/2010, để thanh toán mua xe nâng rồng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10.APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29/09/2010.
- Hợp đồng tín dụng số 292.10.APU/TDH.210/180918.03 ngày 18/01/2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10.APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18/01/2011.
- Hợp đồng tín dụng số 81.11.APU/TDH.51/180918.03 ngày 06/07/2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là Quyền khai thác trên lô đất 3,5 ha Depot 09 làm bãi hàng IMO.
- Hợp đồng tín dụng số 80.11.APU/TDH.50/180918.02 ngày 06/07/2011 để xây dựng mới bãi chứa container rồng Depot 10 với tài sản đảm bảo Quyền khai thác lô đất Depot 10 theo HĐ thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03/2011 giữa TCL và TCT Tân Cảng Bến Thành – TNHH MTV ngày 01/03/2011 theo Hợp đồng thế chấp số 56.11.APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06/07/2011

(c) Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009, để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

(d) Là khoản vay ngoại tệ (2,166,660 USD) của ngân hàng Naixis để mua 02 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo là 01 Cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28/06/2010. Và khoản vay ngoại tệ (3,700,000 USD) của ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18/08/2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18/08/2011

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	<u>48.381.571.760</u>
Số tiền vay phát sinh trong năm	162.240.568.731
Số tiền vay đã trả trong năm	<u>41.364.748.969</u>
Số cuối kỳ	<u><u>169.257.391.522</u></u>

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	664.446.466
Số trích lập trong năm	208.714.151
Số chi trong năm	<u>34.454.900</u>
Số cuối kỳ	<u><u>838.705.717</u></u>

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(612.648)	11.040.719.890	9.045.410.300	73.031.255.227	288.116.772.769
Tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)					
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	-	90.825.376.727	90.825.376.727
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-		9.082.537.673	4.541.268.836	(22.906.344.181)	(9.282.537.672)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn năm trước	-	-	612.648	-	-	(42.500.000.000)	(42.499.387.352)
Số dư cuối năm trước	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Số dư đầu năm nay	186.999.050.000	8.000.950.000	-	20.123.257.563	13.586.679.136	98.450.287.773	327.160.224.472
Lợi nhuận trong kỳ này						50.177.514.756	50.177.514.756
Trích lập các quỹ trong kỳ				5.017.751.476	2.508.875.739	(12.844.378.693)	(5.317.751.478)
Trích lập các quỹ ban điều hành							
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn							
Chia cổ tức năm 2010							
Chia lại liên doanh							
Chi khác						(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Số dư cuối kỳ này	186.999.050.000	8.000.950.000	-	25.141.009.039	16.095.554.875	98.383.613.836	334.620.177.750

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.699.905	18.699.905
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu phổ thông	18.699.905	18.699.905
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	50.330.512.250	60.224.210.750
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	5.835.747.953	4.673.240.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	16.011.346.136	16.839.912.338
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	979.873.000	171.210.000
Doanh thu dịch vụ depot	41.023.398.390	26.879.793.832
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	2.354.246.196	
Doanh thu dịch vụ khai thuê hải quan + forwarder	6.239.846.921	3.738.699.334
Doanh thu dịch vụ khác	4.802.976.942	6.856.805.044
Cộng	<u>127.577.947.788</u>	<u>119.383.871.298</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	13.539.415.211	14.788.845.107
Chi phí nhân công	13.615.265.858	17.425.586.800
Chi phí khấu hao	8.575.293.541	6.265.605.621
Chi phí vận chuyển bốc xếp	29.762.832.450	37.028.313.985
Chi phí sửa chữa thiết bị, văn phòng	3.188.305.728	5.267.998.131
Chi phí dịch vụ depot	17.084.279.066	3.341.212.067
Chi phí dịch vụ khai thuê hải quan + forwarder	4.967.742.186	2.957.276.088

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí khác	7.809.055.447	3.586.642.151
Cộng	98.542.189.487	90.661.479.950
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.128.548	794.991.097
Chênh lệch tỷ giá		2.790.265
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	131.128.548	797.781.362
4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	2.922.282.353	520.544.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	564.668.503	4.994.393
Cộng	3.486.950.856	525.539.015
5. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng, dịch vụ	267.934.970	147.945.585
Chi phí hội thảo, quảng cáo	36.818.182	37.818.182
Chi phí khác		1.428.572
Cộng	304.753.152	187.192.339
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.482.698.402	2.429.681.470
Chi phí vật liệu quản lý	149.756.282	104.830.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.305.257	56.916.875
Khấu hao tài sản cố định	162.835.030	145.616.333
Thuế, phí, lệ phí	222.779.669	100.466.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.898.788	1.787.639.161
Chi phí bằng tiền khác	351.070.734	164.570.091
Cộng	4.333.344.162	4.789.721.577
7. Thu nhập khác		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu phạt đền bù		1.284.390.000
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu	100.430.369	19.952.219
Thu khác	95.843	75.511.167
Cộng	100.526.212	1.379.853.386

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Các khoản phạt	4.286.670	177.482.861
Chi phí khác	5.010	35.029.888
Cộng	4.291.680	212.512.749

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	13.539.415.211	14.788.845.107
Chi phí nhân công	16.097.964.260	17.425.586.800
Chi phí khấu hao	8.575.293.541	6.411.221.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.531.300.626	55.481.232.444
Chi phí khác	1.436.313.163	1.531.507.561
Cộng	103.180.286.801	95.638.393.866

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty liên kết của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty con của Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	108.129.204.328	92.566.291.513
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	4.556.618.803	
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty con	176.806.045	208.636.364
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	4.135.726.988	
Công ty con cung cấp dv khác	821.834.101	
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Cung cấp dịch vụ GNTV, cho thuê VP, phương tiện, nhân sự	2.911.974.649	2.030.670.116
Công ty con cung cấp dv vận chuyển, xếp dỡ	1.617.311.520	
Công ty con cung cấp dịch vụ khác	418.206.905	
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.809.091	95.570.909
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu	26.481.818	
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	5.465.909.270	
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.882.547.409	13.206.341.215
Phải trả về cung cấp dịch vụ	5.295.455	
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	526.915.364	4.385.455

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	11.390.909	
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ		
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	14.391.000	123.405.000
CTY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TÂN CẢNG - CÁI MÉP		
Phải thu cung cấp dịch vụ	568.200	
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước tiền mua MMTB	261.562.311	
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.850.000	
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ		152.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	10.238.393	
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.670.751.636	
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải thu cung cấp dịch vụ	4.745.455	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	91.602.005.901	64.212.644.600
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Ứng trước tiền vận chuyển	1.892.175.803	
Phải thu về cung cấp dịch vụ	194.486.650	
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	2.565.542.662	1.765.261.500
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		20.887.477
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	577.446.900	2.785.792.750
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.194.516.950	2.690.956.877
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		765.603.840
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ	19.690.000	51.550.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.070.000	30.615.000
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	625.020	
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ	15.830.100	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	11.262.232	
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước tiền mua MMTB	261.562.311	
Cộng nợ phải thu	98.337.214.529	72.323.312.044

Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	5.012.280.683	297.493.970
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một Phải trả về cung cấp vật tư, hàng hóa và dịch vụ	904.017.512	5.177.975.584
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Số Hai Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	2.239.070.268	
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần Phải trả về dịch vụ xếp dỡ		27.586.700
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	5.368.890.631	4.601.267.372
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	3.185.000	37.350.000
Công ty TNHH MTV XDCT Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	708.245.224	435.504.460
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép Ứng trước tiền hàng		46.264.750
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng Phải trả cung cấp dịch vụ	5.850.000	
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành Phải trả cung cấp dịch vụ	4.988.572.060	
Cộng nợ phải trả	19.230.111.378	10.623.442.836

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu



Lê Việt Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Thắm

Giám đốc



Nguyễn Văn Uẩn